

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16-7-2020
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tôn Nữ Quỳnh Tương.

2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2020/TLST-HNGĐ ngày 10/02/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm N, sinh năm 1985; đăng ký hộ khẩu thường trú: đường T, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: phường B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn T, sinh năm 1982; đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: đường T, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 03 tháng 01 năm 2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Phạm N trình bày:

Chị Phạm N và anh Nguyễn T trước khi kết hôn hai người có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 02 năm. Sau đó, chị N và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 24/11/2005 tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, chị N và anh T về sống chung tại gia đình nhà cha mẹ đẻ của anh T tại đường T, phường L, thành phố Huế. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến cuối năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh T nghiện ngập, không chăm

chỉ làm ăn, thường xúc phạm và đánh đập vợ; tháng 5 năm 2019, anh T đã đuổi chị N ra khỏi nhà nên chị N đã phải thuê nhà trọ để sinh sống cùng các con, kể từ đó đến nay, vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến nhau. Đầu tháng 12 năm 2019, chị N và anh T đã viết đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Huế công nhận thuận tình ly hôn, nhưng sau đó vì thương các con và anh T hứa sẽ thay đổi nên chị đã rút đơn và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự. Tuy nhiên, anh T còn ham chơi, không quan tâm đến vợ con. Thấy tình cảm vợ chồng không còn và không hàn gắn được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Nguyễn Q, sinh ngày 25/11/2005 và Nguyễn Y, sinh ngày 15/8/2012. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu Q và Y đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn là anh Nguyễn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất về quá trình tìm hiểu, thời gian, địa điểm vợ chồng đăng ký kết hôn như chị N trình bày. Về quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau khi sinh người con thứ hai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khi bức tức anh T có tát vợ. Anh T thừa nhận trước đây anh có sử dụng ma túy nhưng từ tháng 7 năm 2019 đến nay anh không còn sử dụng nữa. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay, anh T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không đáng kể, anh vẫn còn tình cảm với chị N và mong muốn chị N trở về đoàn tụ gia đình, cùng nhau nuôi dưỡng các con.

Về con chung: Anh T xác nhận, vợ chồng anh chị có 02 người con chung như chị N trình bày.

Tại bản tự khai và buổi hòa giải ngày 05/5/2020, anh T trình bày nếu vợ chồng phải ly hôn thì anh đồng ý giao 02 người con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; do công việc và thu nhập hiện nay không ổn định nên anh xin không phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 02/6/2020, anh T cho rằng hiện nay đã đi làm nghề sơn PU thu nhập ổn định, nếu vợ chồng ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y đến tuổi trưởng thành và đồng ý giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không ai phải cấp dưỡng nuôi con đối với người con mình không trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Anh T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm N được ly hôn với anh Nguyễn T; giao 02 người con chung là Nguyễn Q, sinh ngày 25/11/2005 và Nguyễn Y, sinh ngày 15/8/2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Phạm N có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố Huế yêu cầu giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị và anh Nguyễn T có địa chỉ cư trú tại thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phạm N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, còn bị đơn là anh Nguyễn T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm N và anh Nguyễn T trước khi kết hôn đã có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 02 năm, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 24/11/2005 tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, chị Phạm N vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn T. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn, thời gian đầu, vợ chồng chị N, anh T sống hạnh phúc, tuy nhiên sau khi chị N sinh người con thứ hai thì vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng và thiếu tôn trọng nhau trong sinh hoạt gia đình, anh T không chăm lo cuộc sống gia đình, sống thiếu gương mẫu trong sinh hoạt và có hành vi sử dụng ma túy; tháng 12 năm 2019, khi vợ chồng mâu thuẫn đã viết đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, qua hòa giải vợ chồng đã thống

nhất trở về đoàn tụ. Tuy nhiên, sau đó anh T cũng không quan tâm đến vợ con, chị N cùng các con phải thuê nhà ở riêng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức nhiều buổi hòa giải để tạo cơ hội cho vợ chồng trở về đoàn tụ, xây dựng gia đình và cùng có trách nhiệm chăm lo cho con chung, nhưng các bên không thỏa thuận được, anh T cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Nguyễn Q, sinh ngày 25/11/2005 và Nguyễn Y, sinh ngày 15/8/2012. Hiện nay, cả 02 cháu Q và Y đang được chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Do vợ chồng không thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chị N có nghề nghiệp là buôn bán, thu nhập bình quân hàng tháng là 12.000.000 đồng. Do mâu thuẫn vợ chồng, nên chị N cùng các con đã thuê nhà ở riêng ổn định từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay.

Đối với anh T, trong quá trình tố tụng trình bày không thống nhất, khi thì đồng ý giao cả hai con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con; khi thì đề nghị giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, còn anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y đến tuổi trưởng thành, không ai phải cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay anh T không còn nghiện ma túy và đã có việc làm là thợ sơn PU, thu nhập ổn định, tuy nhiên anh T không có chứng cứ gì để chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh tại Công an phường nơi anh T cư trú, được biết trước đây anh T có sử dụng ma túy và hiện nay Công an đã lập hồ sơ quản lý người nghiện tại cộng đồng và Tòa án đã tham khảo ý kiến của Hội Liên hiệp phụ nữ phường L, thành phố Huế thì Hội Liên hiệp phụ nữ đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị N và anh T theo quy định của pháp luật, đồng thời bảo đảm quyền lợi của phụ nữ, trẻ em và đề nghị Tòa án giao hai cháu Q và Y cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Tòa án đã lấy ý kiến của hai cháu Q và Y, cả hai cháu đều trình bày nếu cha mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ.

Xét thấy, anh T trong sinh hoạt hàng ngày thiếu gương mẫu, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, có hành vi bạo lực gia đình; mặt khác, hai cháu Q và Y đã ở cùng mẹ ổn định từ tháng 5 năm 2019 đến nay. Vì vậy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần, nên

căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao hai cháu Q và Y cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của con khi cha mẹ ly hôn, nhưng chị N cho rằng hiện nay có công việc và thu nhập ổn định nên không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Việc chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị N và anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm N được ly hôn anh Nguyễn T.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Q, sinh ngày 25/11/2005 và Nguyễn Y, sinh ngày 15/8/2012 cho chị Phạm N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Tại thời điểm xét xử, hai cháu Nguyễn Q và Nguyễn Y đang do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

3. Về án phí: Buộc chị Phạm N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/009139 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị Phạm N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT. Huế
- VKSND thành phố Huế;
- CC THADS thành phố Huế;
- UBND P. B, TP. H
- (Đăng ký kết hôn số: 73 ngày 24/11/2005);*
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Văn Hạnh